

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2018)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn	100		302.568.080.225	143.094.791.369
(100 = 110+120+130+140+150)				
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		423.494.674	227.968.980
1. Tiền	111	VL01	423.494.674	227.968.980
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu	130		189.623.686.358	73.827.139.100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	188.784.781.007	66.648.512.836
2. Trả trước cho người bán	132		611.006.489	25.666
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	227.898.862	7.178.600.598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		109.599.910.490	42.324.074.840
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	109.599.910.490	42.324.074.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2.920.988.703	26.715.608.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VL13a	361.347.372	15.325.116.237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.932.276.539
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	2.559.641.331	3.458.215.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		1.254.291.535.999	1.325.787.971.587
(200=210+220+240+250-260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		29.885.291.868	27.326.545.436
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	29.885.291.868	27.326.545.436
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		921.612.958.776	1.009.338.934.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	919.837.667.504	1.007.515.826.450
Nguyên giá	222		2.334.422.053.852	2.334.422.053.852

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2018)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2018)
1	2	3	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.414.584.386.348)	(1.326.906.227.402)
2. Tài sản cố định: thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.775.291.272	1.823.108.035
Nguyên giá	228		2.846.515.014	2.846.515.014
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.071.223.742)	(1.023.406.979)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.202.448.909	741.961.182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	1.202.448.909	741.961.182
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.809.550.000	12.425.430.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(11.989.450.000)	(9.373.570.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		291.781.286.446	275.955.100.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	281.472.370.174	259.870.673.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.308.916.272	16.084.426.850
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.556.859.616.224	1.468.882.762.956

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2018)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.226.338.474.564	1.120.743.197.935
I - Nợ ngắn hạn	310		609.432.642.586	530.557.365.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	222.253.670.919	235.338.729.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	38.873.836.292	123.007.000
4. Phải trả người lao động	314		18.228.800.959	31.793.170.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	36.757.730.056	40.692.572
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	35.968.162.907	249.523.320
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	136.197.915.916	262.410.631.231
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	117.679.759.734	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.472.765.303	601.612.025
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2018)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2018)
1	2	3	4	5
II - Nợ dài hạn	330		616.905.831.978	590.185.831.978
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	616.905.831.978	590.185.831.978
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B- Vốn chủ sở hữu (400 - 410 + 430)	400		330.521.141.660	348.139.565.021
I - Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	330.521.141.660	348.139.565.021
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25c	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.450.782.576	116.069.205.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.369.205.937	19.664.913.612
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.081.576.639	96.404.292.325
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 - 300 + 400)	440		1.556.859.616.224	1.468.882.762.956

Quảng ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hải

Trần Phương Nam

Đinh Văn Chiến

Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lấy kể từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	676.260.555.592	590.913.514.867	1.273.899.349.489	1.161.920.991.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		676.260.555.592	590.913.514.867	1.273.899.349.489	1.161.920.991.168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	596.932.125.696	507.307.206.048	1.137.125.725.488	1.013.943.260.061
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		79.328.429.896	83.606.308.819	136.773.624.001	147.977.731.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.480.720	16.272.681	13.336.874	31.109.080
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	20.168.307.446	21.290.663.137	39.047.856.548	44.701.853.509
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.552.427.446	21.290.663.137	36.431.976.548	44.701.853.509
8. Chi phí bán hàng	24		351.065.225	439.062.061	800.187.966	778.066.540
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.387.627.034	32.454.865.149	68.645.181.878	69.239.958.388
10. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		23.427.910.911	29.437.991.153	28.293.734.483	33.288.961.750
11. Thu nhập khác	31		580.182.044	1.090.439.286	583.818.407	2.008.790.364
12. Chi phí khác	32		13.673.773	106.701.109	20.465.673	106.701.109
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		566.508.271	983.738.177	563.352.734	1.902.089.255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.994.419.182	30.421.729.330	28.857.087.217	35.191.051.005
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	4.802.976.971	7.059.190.192	5.775.510.578	7.059.190.192
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		19.191.442.211	23.362.539.138	23.081.576.639	28.131.860.813
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.199	1.460	1.443	1.758

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kế toán trưởng

Kiểm toán nội bộ

Người lập biểu

Trần Phương Nam

Đinh Văn Chiến

Vũ Thị Hải



Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.857.087.217	35.191.051.005
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	87.725.975.709	87.138.051.724
Các khoản dự phòng	03	2.615.880.000	284.166.150.847
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.272.681)	(31.109.080)
Chi phí lãi vay	06	36.213.808.822	44.701.853.509
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	155.396.479.067	451.165.998.005
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(109.524.442.809)	259.912.878.641
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(67.275.835.650)	(80.765.865.529)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	190.456.657.995	(361.258.222.876)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(6.637.927.675)	(66.497.041.263)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(44.701.853.509)
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.213.808.822)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	171.000.000	228.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.700.153.778)	(3.608.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	123.671.968.328	154.475.253.469
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(3.073.054.657)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.272.681	31.109.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.272.681	(3.041.955.577)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	378.256.136.428	248.626.224.602
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(477.748.851.743)	(400.127.921.512)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(123.492.715.315)	(151.501.696.910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	195.525.694	(68.399.018)
Tiền tồn đầu kỳ	60	227.968.980	354.664.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	423.494.674	286.265.978

LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIAM ĐỐC


Vũ Thị Hải



Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Nguyễn Xuân Lập

BẢN TIIUYẾT MINI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần chi phối – Công ty được thành lập theo quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất than.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và kinh doanh than, cung ứng vật tư, hàng hoá phục vụ khai thác mỏ, xuất nhập khẩu hàng hoá, vật tư phục vụ khai thác mỏ. Các ngành nghề kinh doanh khác được quyết định đặc biệt của cổ đông thông qua và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác:

+ Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng 26 chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán cũng như các văn bản sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán

doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng tin học trong kế toán: Phần mềm Kế toán của Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm ESott từ năm 2014 đến nay.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng và theo lãi suất của từng ngân hàng và từng thời điểm theo lãi suất thả nổi và cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không áp dụng.

c) Các khoản cho vay: không áp dụng

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: không áp dụng

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Công ty có đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

+ Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

+ Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;

+ Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

+ Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chi tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

- Kế toán phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

+ Đối với hàng hoá tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá không phải là than áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

+ Đối với hàng tồn kho là than, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Riêng về than phương pháp xác định giá trị dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-IIDQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TKV.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 2 hàng tồn kho. Theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ TSCĐ hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định của Chính phủ và khấu hao lũy kế.

+ Nguyên giá được xác định: Giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/ TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: không áp dụng

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đó phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

! Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

- Đối với các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá,

dịch vụ và doanh nghiệp sẽ chắc chắn nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phí nộp Tập đoàn,

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như khoản phải trả về lãi vay cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả khác như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ ...

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Căn cứ vào hợp đồng và khế ước nhận nợ.

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư tài sản, chi phí đi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán số 16- chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí trích trước tương ứng với các hệ số kỹ thuật bị hụt, thực hiện thiếu so với hệ số kỹ thuật Tập đoàn đã giao theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không áp dụng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không áp dụng

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ghi lại: không áp dụng

Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận theo giá trị lợi nhuận chưa phân phối lũy kế theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo từng thời điểm lập báo cáo.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, thu nhập khác: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa áp dụng

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ loại trừ các khoản vay được vốn hóa, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp gồm các chi phí như các chi phí về lương bộ phận quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao TSCĐ

dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi khác bằng tiền...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN): Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	206.305.282	12.226.361
- Tiền gửi ngân hàng	217.189.392	215.742.619
- Tiền đang chuyển		
Cộng	423.494.674	227.968.980

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C3-TM-TKV)

3. *Phải thu của khách hàng* (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. *Phải thu khác* (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu: Không có

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.136.433.081		1.201.142.201	
- Công cụ, dụng cụ	8.844.695.072		8.967.183.280	
- Chi phí SX, KD dở dang	46.187.672.346		7.946.695.335	
- Thành phẩm	53.431.109.991		24.209.054.024	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	109.599.910.490		42.324.074.840	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn		
- Cầm cố, ký quỹ ký cược dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Vay ngắn hạn	136.197.915.916	136.197.915.916	348.256.136.428	341.531.559.431	129.473.338.919	129.473.338.919
b) Vay dài hạn	616.905.831.978	616.905.831.978	30.000.000.000	136.217.292.312	723.123.124.290	723.123.124.290
- Kỳ hạn từ 1-5 năm	161.302.135.217	161.302.135.217	30.000.000.000	66.372.121.200	197.674.256.417	197.674.256.417
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	455.603.696.761	455.603.696.761		69.845.171.112	525.448.867.873	525.448.867.873
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng	753.103.747.894	753.103.747.894	378.256.136.428	477.748.851.743	852.596.463.209	852.596.463.209

C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

16. Phải trả người bán:

(Chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành:

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

- Đối tượng phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong trường hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	36.757.730.056	40.692.572
- Phụ cấp HDQT và BKS	104.505.000	25.185.000
- Chi phí lãi vay	218.167.726	
- Chi phí thuê ngoài	36.435.057.330	
- Phí chuyển tiền		15.507.572
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	35.968.162.907	249.523.320
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	126.611.120	199.503.320
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí Đảng		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.480.000	50.020.000
- Các khoản phí nộp Tập đoàn	35.800.071.787	
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	117.679.759.734	
- Trích trước tỷ lệ đất đá nổ mìn		
- Trích trước đất bóc thiếu	90.092.696.174	
- Trích trước sửa chữa lớn	16.022.213.522	
- Trích trước cung độ vận chuyển đất	11.507.234.575	
- Trích trước cung độ vận chuyển than	57.615.463	
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	51.544.581.361	80.422.134.250
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.308.916.272	16.084.426.850
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.775.510.578	24.177.218.629

25. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng TC	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	19.664.913.612	44.783.373.846	0	251.735.272.696
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác				96.404.292.325			96.404.292.325
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	116.069.205.937	44.783.373.846	0	348.139.565.021
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				23.081.576.639			23.081.576.639
- Tăng khác							
- Giảm khác				40.700.000.000			40.700.000.000
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	98.450.782.576	44.783.373.846	0	330.521.141.660

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
- Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
- Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
Cộng	187.416.985.238	187.416.985.238

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 vnd

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

27. Chênh lệch tỷ giá	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		

- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Doanh thu	1.273.899.349.489	1.161.920.991.168
- Doanh thu bán hàng	1.265.748.680.511	1.157.060.142.912
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.150.668.978	4.860.848.256
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.273.899.349.489	1.161.920.991.168

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phía thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 - Giá vốn hàng bán	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.128.780.325.770	1.008.233.097.441
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.345.399.718	5.710.162.620

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.137.125.725.488	1.013.943.260.061

4 – Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.336.874	31.109.080
- Lãi từ ký quỹ môi trường		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	13.336.874	31.109.080

5 – Chi phí tài chính	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền vay	36.431.976.548	44.701.853.509
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	2.615.880.000	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	39.047.856.548	44.701.853.509

6 – Thu nhập khác	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Thu nhập khác	583.818.407	2.008.790.364
Tổng cộng	583.818.407	2.008.790.364

7 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

Các khoản bị phạt;		
Các khoản khác.	20.465.673	106.701.109
Cộng	20.465.673	106.701.109

8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên		
- Tiền lương		
- BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Tiền ăn ca		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.093.788	194.875.779
Chi phí khác bằng tiền	663.094.178	583.190.761
CỘNG	800.187.966	778.066.540
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	12.486.890.948	11.527.647.520
- Tiền lương	10.178.968.329	9.289.475.325
- BHXH, BHYT, KPCĐ	1.628.512.619	1.574.074.195
- Tiền ăn ca	679.410.000	664.098.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.671.509.396	1.909.552.409
Chi phí đồ dùng văn phòng		277.388.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.752.117.621	2.834.839.997
Thuế phí và lệ phí	35.443.963.055	32.400.684.002
Chi phí dự phòng		
Dịch vụ mua ngoài	2.653.715.354	2.165.984.395
Chi phí khác bằng tiền	13.636.985.504	18.123.861.465
CỘNG	68.645.181.878	69.239.958.388
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các giảm ghi giảm khác		

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Tổng số	1.313.102.450.531	1.205.860.113.114
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	376.425.878.855	315.942.100.700
+ Nguyên vật liệu	163.422.963.638	154.817.240.112
+ Nhiên liệu	206.662.572.937	156.690.455.368
+ Động lực	6.340.342.280	4.434.405.220
- Chi phí nhân công	79.470.552.397	72.271.164.824
+ Tiền lương	65.858.000.000	59.010.000.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	9.113.898.397	8.848.334.824
+ Ăn ca	4.498.654.000	4.412.830.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87.725.975.709	87.138.051.724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.288.435.836	163.519.607.649
- Chi phí khác bằng tiền	437.191.607.734	566.989.188.217
b) Sản xuất than	1.265.688.728.592	1.155.326.379.150
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	369.978.983.458	311.353.533.143
+ Nguyên vật liệu	162.553.479.018	152.286.406.685
+ Nhiên liệu	205.272.996.556	156.036.990.190
+ Động lực	2.152.507.884	3.030.136.268
- Chi phí nhân công	78.760.151.602	71.974.325.507
+ Tiền lương	65.306.000.000	58.807.922.448
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	9.020.007.117	8.818.105.059
+ Ăn ca	4.434.144.485	4.348.298.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	86.810.450.224	86.480.476.595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.037.608.649	163.382.067.032
- Chi phí khác bằng tiền	398.101.534.659	522.135.976.873
c) Sản xuất khác	8.345.399.718	5.710.162.620
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6.446.895.397	4.588.567.557
+ Nguyên vật liệu	869.484.620	2.530.833.427
+ Nhiên liệu	1.389.576.381	653.465.178
+ Động lực	4.187.834.396	1.404.268.952
- Chi phí nhân công	710.400.795	296.839.317

+ Tiền lương	552.000.000	202.077.552
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	93.891.280	30.229.765
+ Ăn ca	64.509.515	64.532.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	915.525.485	657.575.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.827.187	137.540.617
- Chi phí khác bằng tiền	21.750.854	29.640.000
d) Hoạt động tài chính	39.047.856.548	44.701.853.509
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	39.047.856.548	44.701.853.509
d) Hoạt động khác	20.465.673	121.717.835
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	20.465.673	121.717.835
TỔNG CỘNG	1.131.102.450.531	1.205.860.113.114

10 – Chi phí thuế TNDN hiện hành	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu		

nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;		

4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác;		

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác (3):.....

Lập, Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biên

Vũ Thị Hải

Kiểm toán nội bộ

Trần Phương Nam

Kế toán trưởng

Đinh Văn Chiến

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lập

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
I	Than					
II	Khoáng sản					
III	Điện					
	Công ty cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - TKV					21.799.000.000
IV	Vật liệu nổ					
V	Cơ khí					
VI	Tư vấn, đào tạo					
VII	Dịch vụ					
VIII	Khác					

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Quảng ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

6 Tháng Năm 2018

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	188.707.465.430	66.630.625.222
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	188.707.465.430	66.630.625.222
1	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	113.114.045	354.861.416
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	188.563.065.586	56.168.709.306
3	CN tập đoàn công nghiệp than KSVN - Công ty than Khe Châm - TKV	31.285.799	
4	Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP		107.054.500

Người lập biểu

Cao Thị Duyên

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2018

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

6 Tháng Năm 2018

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	77.315.577	17.887.614
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	77.315.577	17.887.614
1	Công ty Cổ phần Kim khí 893	65.733.891	
2	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc-Chi nhánh tổng công ty viễn thông Mcbifone	11.581.686	17.887.614

Người lập biểu

Cao Thị Duyên

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2018

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
I	Trong TKV				
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	227.898.862	29.885.291.868	7.178.600.598	27.326.545.436
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ		27.989.273.232		25.430.526.800
5	Lãi ký quỹ, ký cược		1.896.018.636		1.896.018.636
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	227.898.862		7.178.600.598	

Quảng ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	2	3	4	5	6
I	DỰ ĐẦU NĂM				29 062 346 823	
1	Năm 2016 chuyển sang				7 232 137 046	
	TT xe HD465-7R số 47				3.820.663	
	TT xe CAT 773E số 82				132.535.893	
	TT xe HD 465-7R số 46				230.317.030	
	TT xe CAT 773E số 92				289.613.953	
	TT xe CAT 773E số 76				391.018.715	
	TT xe CAT 773E số 75				289.627.792	
	TT xe CAT 773E số 90				383.664.470	
	TT xe HD465-7R số 69				578.727.886	
	TT xe CAT 773E số 85				672.054.117	
	TT xe CAT 773E số 77				602.524.084	
	TT xe CAT 773E số 86				849.653.150	
	TT xe HD 465-7R số 61				910.874.464	
	TT xe HD 465-7R số 63				954.140.409	
	TT xe HD 465-7R số 67				943.564.420	
2	Năm 2017 chuyển sang				21 830 209 777	
	TT xe HD465-7R số 45				1.151.043.756	
	TT xe CAT773E số 83				1.029.031.158	
	TT xe CAT773E số 93				1.038.325.506	
	TT xe CAT773E số 74				1.018.492.200	
	TT xe CAT773E số 84				1.025.833.860	
	TT xe HD 325-7 số 38				946.006.482	
	TT Xe HD 465-7R số 73				979.696.890	
	TT Máy xúc HTC số 14				1.588.520.910	

STT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
	TT xe téc Hyundai 14C-3500				238.912.914	
	TT xe CAT 773E số 81				1.104.670.470	
	TT xe HD465-7R số 64				1.028.463.912	
	TT Máy xúc lật số 04				780.108.018	
	TT Xe Stec Hyundai 14C-05971				211.925.850	
	TT Xe HD 465-7R số 44				1.129.182.270	
	Cụm gầm xích máy xúc Komatsu PC1250 số 08				292.132.282	
	Cụm gầm xích máy xúc Hitachi EX1200 số 15				110.346.824	
	Cụm hộp số serial 4FY 04512 lắp trên xe CAT 773E				173.968.626	
	Cụm động cơ HD325-7R số serial: 630334				352.975.803	
	Cụm hộp số CAT 773E số serial: 4FY04505 lắp cho xe CAT773E số 112				558.029.340	
	Cụm động cơ xe CAT 773E số serial KPH 00229				795.379.688	
	Cụm động cơ máy xúc Komatsu PC 1250 số 12				634.428.398	
	Cụm động cơ máy xúc lật Kawasaki 90 ZIV-2 số 06				450.213.699	
	Cụm hộp số máy xúc lật Kawasaki 90 ZIV-2 số 06				305.387.737	
	Cụm gầm xích máy xúc Komatsu PC 1250-8R số 09				1.487.965.622	
	Cụm gầm xích máy khoan DML số 07				665.938.628	
	Cụm chi tiết hệ thống bơm thủy lực máy khoan DML số 04				879.927.729	
	Cụm gầm xích máy khoan DML số 06				613.000.561	
	Phân xưởng bảo dưỡng sửa chữa MB+150				407.268.304	
	Xưởng sửa chữa giám sát ép hơi				832.432.340	
II	PHÁT SINH					
I	Thuế trong TKV	74 550 000 000	30 934 031 478	30 690 816 478	8 513 915 307	243 215 000
	Trung tu máy xúc Komatsu PC 1250-8R 6,7 m3	57 050 000 000	29 607 082 823	29 607 082 823	7 430 994 472	
	Trung tu máy D155	5.000.000.000		2.604.100.000	14.447.012	
	Trung tu máy Kawasaki 90ZIV-II	6.000.000.000		1.866.876.000	95.264.419	
	Trung tu hệ thống sàng 500 t/h	3.000.000.000	1.866.876.000	1.866.876.000		
	Trung tu xe HD325	5.000.000.000	3.901.718.000	3.901.718.000	495.754.155	
	Trung tu xe HD465-7R	7.000.000.000	2.863.985.923	2.863.985.923	506.351.259	
	Trung tu xe CAT773E	14.000.000.000	9.939.898.000	9.939.898.000	755.701.786	
	Trung tu động cơ HD325	3.500.000.000	3.207.120.000	3.207.120.000	342.723.151	-
	Trung tu động cơ HD325	3.000.000.000	718.024.000	718.024.000	717.689.820	

SIT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
	Trung tu động cơ HD 465-7R	2.000.000.000	1.374.736.900	1.374.736.900	1.373.995.380	
	Trung tu động cơ CAT773E	2.200.000.000	1.081.747.000	1.081.747.000	1.081.344.620	
	Trung tu hộp số CAT773E	2.400.000.000	2.048.877.000	2.048.877.000	2.047.722.870	
	Trung tu xe Huyndai	1.000.000.000				
	Nhà vệ sinh 7 ô MB+150	450.000.000				
	Sân bãi bê tông Mb+150	800.000.000				
	Phân xưởng bảo dưỡng sửa chữa MB+150	650.000.000				
	Hàng rào sân bãi kho than (mức +125)	700.000.000				
	Kho phụ tùng vật liệu MB+150	350.000.000				
2	Thuế ngoài TKV	13.000.000.000				-
	Trung tu máy xúc Komatsu PC 1250-8R 6,7 m3	5.000.000.000				
	Trung tu xe HD465-7R	7.000.000.000				
	Trung tu động cơ HD 465-7R	1.000.000.000				
3	Tự làm	4.500.000.000	1.326.948.655	1.083.733.655	1.082.920.835	243.215.000
	Trung tu động cơ máy xúc HTC870	1.200.000.000				-
	Trung tu động cơ máy khoan DML	1.400.000.000	1.083.733.655	1.083.733.655	1.082.920.835	-
	Trung tu động cơ máy GDA-4	1.200.000.000				-
	Trung tu động cơ máy Kawasaki 90ZIV-II	500.000.000				-
	Trung tu cum hộp số xe nâng Huyndai 50D-7AB	200.000.000	243.215.000			243.215.000
III	TRÍCH TRƯỚC				16.022.213.522	
	TỔNG CỘNG	74.550.000.000	30.934.031.478	30.690.816.478	53.598.475.652	243.215.000

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người duyệt biểu



Lập biểu

(Signature)

Cao Thị Duyên

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG
Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Đơn vị tính: Đồng	
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	741.961.182	89.546.000.000	223.636.364	6.363.637	-	-	6.363.637	959.233.909
-	Xây Lắp	-	6.154.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác	-	6.154.000.000	-	-	-	-	-	-
A	Dự án cải tạo phòng truyền thống phục vụ chống nóng và lưu trữ tài liệu khu nhà điều hành sản xuất	-	2.154.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Cải tạo chống nóng nhà điều hành sản xuất và tận dụng để lưu trữ tài liệu		2.154.000.000	-	-	-	-	-	-
B	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018	-	4.000.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Nhà giao cao 4 phần xướng vận tải		4.000.000.000	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	79.095.000.000	-	6.363.637	-	-	6.363.637	(6.363.637)
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay		68.467.000.000						
1	Xe ô tô khung cứng, trọng tải 90 - 100 tấn		54.249.000.000						
2	Máy gạt công suất ≥ 320HP		9.433.000.000						
3	Xe nâng hàng ≥ 7 tấn		1.435.000.000						
4	Hệ thống bơm 6KV, công suất ≥ 1000m ³ /h		3.350.000.000						
III	Vốn khác	-	10.628.000.000	-	6.363.637	-	-	6.363.637	(6.363.637)
A	Dự án cải tạo phòng truyền thống phục vụ chống nóng và lưu trữ tài liệu khu nhà điều hành sản xuất		200.000.000		-				-
1	Điều hòa cassette âm trần 1 chiều công suất 43C00 BTU		200.000.000						
B	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018		10.428.000.000		6.363.637	-	-	6.363.637	(6.363.637)

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Giảm khác	Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao		
1	Xe ô tô khung cứng, trọng tải 90 - 100 tấn		7.812.000.000		3.636.364		3.636.364	(3.636.364)	
2	Máy gạt công suất ≥ 320HP		1.107.000.000		2.727.273		2.727.273	(2.727.273)	
3	Xe nâng hàng ≥ 7 tấn		210.000.000						
4	Hệ thống bơm 6KV, công suất ≥ 1000m3/h		650.000.000						
5	Tủ trung thế 7,2 KV		484.000.000						
6	Máy in AC		165.000.000						
-	Khác	741.961.182	4.297.000.000	223.636.364	-	-	-	965.597.546	
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác	741.961.182	4.297.000.000	223.636.364	-	-	-	965.597.546	
A	Dự án cải tạo phòng truyền thống phục vụ chống nóng và lưu trữ tài liệu khu nhà điều hành sản xuất		353.000.000						
1	Lập báo cáo Kinh tế - kỹ thuật		129.000.000						
2	Chi phí tư vấn		224.000.000						
B	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018		746.000.000	223.636.364				223.636.364	
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		246.000.000	223.636.364				223.636.364	
2	Chi phí tư vấn và khác		500.000.000						
C	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019		250.000.000						
1	Chi phí lập dự án		250.000.000						
D	Lập bổ sung quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phục vụ công tác đổ thải		2.948.000.000						
E	Dự án đầu tư khai thác lộ chiền mô Đông Lộ	741.961.182						741.961.182	
I	lập phương án khai thác lộ thiến mô Đông Lộ	741.961.182						741.961.182	
1	Trí								

Quảng Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

(Chữ ký)

Cao Thị Duyên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Lấy kể đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.334.422.053.852	1.456.568.268	2.063.552.041.811	269.413.443.773
1	Đang dùng	2.334.422.053.852	1.456.568.268	2.063.552.041.811	269.413.443.773
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	854.351.057.271	1.456.568.268	758.124.815.329	94.769.673.674
	Trong đó: Đang dùng	854.351.057.271	1.456.568.268	758.124.815.329	94.769.673.674
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	691.385.964.797		652.352.974.949	39.032.989.848
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	2.334.422.053.852	1.456.568.268	2.063.552.041.811	269.413.443.773
1	Đang dùng	2.323.646.490.815	1.456.568.268	2.053.279.478.774	268.910.443.773
2	Chưa dùng				
	Không cần dùng				
	Chờ thanh lý	10.775.563.037		10.272.563.037	503.000.000
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	854.351.057.271	1.456.568.268	758.124.815.329	94.769.673.674
	Trong đó: Đang dùng	843.575.494.234	1.456.568.268	747.852.252.292	94.266.673.674
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	643.246.047.009		614.352.974.949	28.893.072.060
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.326.906.227.402	1.456.568.268	1.163.247.640.292	162.202.018.842
1	Đang dùng	1.326.906.227.402	1.456.568.268	1.163.247.640.292	162.202.018.842
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	87.678.158.946	-	75.358.485.232	12.319.673.714
1	Do trích khấu hao	87.678.158.946		75.358.485.232	12.319.673.714
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BDS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
8	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Chuyển sang BDS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý	-			
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.414.584.386.348	1.456.568.268	1.238.606.125.524	174.521.692.556
1	Đang dùng	1.403.808.823.311	1.456.568.268	1.228.333.562.487	174.018.692.556
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	10.775.563.037		10.272.563.037	503.000.000
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.007.515.826.450		900.504.401.519	107.211.424.931
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	442.683.460.457		414.705.406.029	27.977.054.428
2	Cuối kỳ	919.837.667.504		824.945.916.287	94.891.751.217
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	380.084.794.721		359.257.190.842	20.827.603.879

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.334.422.053.852	671.606.304.884	631.406.167.131	1.023.894.944.881	7.514.636.956	
1	Đang dùng	2.334.422.053.852	671.606.304.884	631.406.167.131	1.023.894.944.881	7.514.636.956	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	854.351.057.271	5.447.729.949	275.244.395.044	573.259.741.369	399.190.909	
	Trong đó: Đang dùng						
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	691.385.964.797		266.663.447.047	424.722.517.750		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
1	Nhượng bán, thanh lý	-					
2	Chuyển sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.334.422.053.852	671.606.304.884	631.406.167.131	1.023.894.944.881	7.514.636.956	
1	Đang dùng	2.323.646.490.815	671.606.304.884	630.903.167.131	1.013.622.381.844	7.514.636.956	
2	Chưa dùng						
	Không cần dùng						
	Chờ thanh lý	10.775.563.037		503.000.000	10.272.563.037		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSC Đ khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	854.351.057.271	5.447.729.949	275.244.395.044	573.259.741.369	399.190.909	
	Trong đó: Đang dùng	843.575.494.234	5.447.729.949	274.741.395.044	562.987.178.332	399.190.909	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	643.246.047.009		218.523.529.259	424.722.517.750		
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.326.906.227.402	169.635.314.544	410.546.100.828	744.712.221.692	2.012.590.338	-
1	Đang dùng	1.326.906.227.402	169.635.314.544	410.546.100.828	744.712.221.692	2.012.590.338	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	87.678.158.946	37.120.538.079	22.262.438.928	27.728.265.924	566.916.015	
1	Do trích khấu hao	87.678.158.946	37.120.538.079	22.262.438.928	27.728.265.924	566.916.015	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Giúp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	1.414.584.386.348	206.755.852.623	432.808.539.756	772.440.487.616	2.579.506.353	
1	Đang dùng	1.403.808.825.311	205.755.852.623	432.305.539.756	762.167.924.579	2.579.506.353	
2	Chưa dùng						
	Không cần dùng						
	Chờ thanh lý	10.775.563.037		505.000.003	10.272.563.037		
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.007.515.826.450	501.970.990.340	220.860.066.303	279.182.723.189	5.502.046.618	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	442.683.460.457		174.010.960.695	268.672.499.762		
2	Cuối kỳ	919.837.667.504	464.850.452.261	198.597.627.375	251.454.457.265	4.935.130.603	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	380.084.794.721		157.593.357.825	242.491.436.896		

Người lập biểu

Chị Cao Thị Duyên

Cao Thị Duyên

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Lũy kê đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
1	Đang dùng	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	308.761.600			308.761.600
	Trong đó: Đang dùng	308.761.600			308.761.600
II	Tăng trong kỳ	-			-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
7	(Quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	-			-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
	Chuyển sang BDS đầu tư				
2	(Quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
1	Dùng dùng	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
2	Chưa dùng				
	Không cần dùng				
	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	308.761.600			308.761.600
	Trong đó: Đang dùng	308.761.600			308.761.600
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.023.406.979	590.449.049		432.957.930
1	Đang dùng	1.023.406.979	590.449.049		432.957.930
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	47.816.763	15.270.225		32.546.538
1	Do trích khấu hao	47.816.763	15.270.225		32.546.538
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BDS đầu tư (Quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.071.223.742	605.719.274		465.504.468
1	Đang dùng	1.071.223.742	605.719.274		465.504.468
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.823.108.035	20.359.951		1.802.748.084
	Trừ đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1.775.291.272	5.089.726		1.770.201.546

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	Nguyên giá							
I	Đầu năm	2.846.515.014	1.732.800.000			502.906.014		610.809.000
1	Đang dùng	2.846.515.014	1.732.800.000			502.906.014		610.809.000
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	308.761.600				308.761.600		-
	Trong đó: Đang dùng	308.761.600				308.761.600		-
II	Tăng trong kỳ	-						
1	Mua trong kỳ	-						
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh							
4	Do điều động							
5	Do luân chuyển							
6	Do kiểm kê							
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
8	Do nhận góp vốn							
9	Tăng khác							
III	Giảm trong kỳ	-						
1	Nhượng bán, thanh lý	-						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Do điều động							
4	Do luân chuyển							
5	Chuyển thành công cụ							
6	Do kiểm kê							
7	Do đánh giá lại							
8	Chuyển góp vốn							
9	Giảm khác							
IV	Cuối kỳ	2.846.515.014	1.732.800.000			502.906.014		610.809.000
1	Đang dùng	2.846.515.014	1.732.800.000			502.906.014		610.809.000
2	Chưa dùng							
	Không cần dùng							
	Chờ thanh lý							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	308.761.600				308.761.600		
	Trong đó: Đang dùng	308.761.600				308.761.600		-
B	Hao mòn							
I	Đầu năm	1.023.406.979				432.957.930		590.449.049
1	Đang dùng	1.023.406.979				432.957.930		590.449.049
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
II	Tăng trong kỳ	47.816.763				32.546.538		15.270.225
1	Do trích khấu hao	47.816.763				32.546.538		15.270.225
2	Do tính hao mòn							
3	Do điều động							
4	Luân chuyển							
5	Kiểm kê							
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
7	Do đánh giá lại							
8	Tăng khác							
III	Giảm trong kỳ	-				-		-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
2	Nhuộm bán, thanh lý							
3	Điều động							
4	Luân chuyển							
5	Chuyển thành công cụ							
6	Do kiểm kê							
7	Góp vốn							
8	Đánh giá lại							
9	Giảm khác							
IV	Số cuối kỳ	1.071.223.742				465.504.468		605.719.274
1	Đang dùng	1.071.223.742				465.504.468		605.719.274
2	Chưa dùng							
	Không cần dùng							
	Chờ thanh lý							
C	Giá trị còn lại							
1	Đầu năm	1.823.108.035	1.732.800.000			69.948.084		20.359.951
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay							
2	Cuối kỳ	1.775.291.272	1.732.800.000			37.401.546		5.089.726

Người lập biểu

gdn

Cao Thị Duyên



Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người duyệt biểu

Đinh Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 Tháng Năm 2018

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	Ngắn hạn	15.325.116.237	12.816.105.556	27.779.874.421	361.347.372
1	Chi phí sửa chữa lớn	8.559.995.581	6.303.673.525	14.863.669.106	
2	Công cụ, dụng cụ	6.149.571.133		6.070.097.852	79.473.281
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	615.549.523	6.512.432.031	6.846.107.463	281.874.091
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
II	Dài hạn	259.870.673.634	70.050.598.027	48.448.901.487	281.472.370.174
1	Chi phí sửa chữa lớn	31.291.700.651	24.301.606.763	22.792.066.303	32.801.241.111
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	220.651.951.418	45.747.970.644	24.654.250.080	241.745.671.982
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuế TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	7.927.021.565	1.020.620	1.002.585.104	6.925.457.081
	Tổng cộng	275.195.789.871	82.866.703.583	76.228.775.908	281.833.717.546

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2018

Người lập biểu



Vũ Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

6 Tháng Năm 2018

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	103.275.553.366	103.275.553.366	76.975.489.723	76.975.489.723
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	103.275.553.366	103.275.553.366	76.975.489.723	76.975.489.723
1	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	52.722.784.011	52.722.784.011	62.548.070.679	62.548.070.679
2	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	237.986.030	237.986.030	59.259.972	59.259.972
3	Cty CP XNK Than - VINACOMIN	26.514.353.200	26.514.353.200	164.095.200	164.095.200
4	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.285.265.726	1.285.265.726	1.231.217.706	1.231.217.706
5	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	6.292.633.961	6.292.633.961	4.498.285.613	4.498.285.613
6	Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	6.473.439	6.473.439	3.453.205	3.453.205
7	Bệnh viện Than - Khoáng sản			96.366.214	96.366.214
8	Cty CP tin học công nghệ môi trường - VINACOMIN	14.800.000	14.800.000	2.145.974.735	2.145.974.735
9	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	5.322.034.738	5.322.034.738	1.703.695.103	1.703.695.103
10	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	434.188.975	434.188.975	267.720.475	267.720.475
11	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	141.558.000	141.558.000		
12	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV			939.251.431	939.251.431
13	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư - TKV	51.788.000	51.788.000	195.258.250	195.258.250
14	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	4.127.262.237	4.127.262.237	1.155.697.955	1.155.697.955
15	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	104.573.000	104.573.000	104.573.000	104.573.000
16	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	5.730.862.029	5.730.862.029	324.535.885	324.535.885
17	CN công ty CP Vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	235.743.970	235.743.970	464.479.400	464.479.400
18	Công ty CP Vật tư TKV	53.246.050	53.246.050	1.064.921.000	1.064.921.000
19	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin			8.633.900	8.633.900

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Nguyễn Huyền Trang

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2018

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

6 Tháng Năm 2018

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	118.978.117.553	118.978.117.553	158.363.239.480	158.363.239.480
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	118.978.117.553	118.978.117.553	158.363.239.480	158.363.239.480
1	Cty CP Nguyễn Hưng	886.413.015	886.413.015	1.816.759.450	1.816.759.450
2	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	717.661.000	717.661.000	940.746.500	940.746.500
3	Cty TNHH DV TM TH Hưng Trang	113.994.540	113.994.540	130.802.980	130.802.980
4	Cty CP nước sạch Quảng Ninh			3.774.680	3.774.680
5	Vũ Kiên Cường - Cẩm Khê			33.350.000	33.350.000
6	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Quảng Ninh	79.885.983	79.885.983	80.013.478	80.013.478
7	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO	9.526.550	9.526.550	104.359.200	104.359.200
8	Công ty CP Cơ Điện Tiên Đạt	229.080.000	229.080.000		
9	DNTN XI nghiệp ôtô Văn Dồn	2.113.652.839	2.113.652.839	3.392.925.675	3.392.925.675
10	Cty CP cơ khí Trung Tân	606.031.579	606.031.579	390.151.470	390.151.470
11	Cty CP đầu tư phát triển Vương Gia	226.047.085	226.047.085	791.667.800	791.667.800
12	Cty TNHH công nghiệp Phú Thái	6.103.702.301	6.103.702.301	6.080.221.036	6.080.221.036
13	Cty TNHH TM Anh Vũ	450.085.750	450.085.750	573.549.750	573.549.750
14	Cty TNHH 1TV Hưng Long SHQ	1.477.024.284	1.477.024.284	1.799.970.276	1.799.970.276
15	Cty TNHH TAT HONG Việt Nam	498.105.620	498.105.620	1.823.896.500	1.823.896.500
16	Cty TNHH TM & DV Oanh Sơn	1.358.963.007	1.358.963.007	2.561.050.032	2.561.050.032
17	Tập đoàn viễn thông quân đội VIETTEL				
18	Cty CP thiết kế công nghệ Mỏ	29.055.000	29.055.000	137.055.000	137.055.000
19	Công ty CP Thương mại Kỹ thuật TNT Việt Nam	6.375.600	6.375.600	79.546.500	79.546.500
20	Cty CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	242.772.090	242.772.090	226.245.800	226.245.800
21	Cty CP đầu tư CARO Việt Nam	101.509.035	101.509.035	101.509.035	101.509.035
22	Cty CP Hoa Sơn	9.756.616.200	9.756.616.200	22.314.434.607	22.314.434.607
23	Cty CP Hoàng Trường	603.653.092	603.653.092	1.699.116.878	1.699.116.878
24	Tổng công ty CP bảo hiểm Bảo Long - Công ty bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh	11.576.020	11.576.020		
25	Cty CP cơ khí giao thông Quảng Ninh	30.783.940	30.783.940	7.262.464	7.262.464
26	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp	415.560.211	415.560.211	270.352.565	270.352.565
27	CN Cty TNHH TB nặng MARUBENI. Tại QN	4.819.321.100	4.819.321.100	10.766.418.300	10.766.418.300
28	Cty TNHH tổ chức biểu diễn nghệ thuật Thái Dương Ánh			22.990.000	22.990.000
29	Cty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	10.643.380	10.643.380	10.643.380	10.643.380
30	Cty TNHH mỹ thuật quảng cáo Công Huân	43.882.327	43.882.327	48.675.577	48.675.577
31	Cty TNHH TM -DV & XD Phương Tháo	1.945.790.000	1.945.790.000		
32	Cty TNHH MTV TOYOTA Quảng Ninh			115.687.671	115.687.671

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Cty TNHH Thái Việt	25.110.000	25.110.000	12.795.200	12.795.200
34	Cty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	55.409.750	55.409.750	128.559.750	128.559.750
35	Cty TNHH nội thất nhà đẹp	87.397.200	87.397.200	207.388.500	207.388.500
36	Cty TNHH ứng dụng giải pháp công nghệ	14.223.220	14.223.220	284.464.400	284.464.400
37	Cty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	58.352.415	58.352.415	1.557.234.415	1.557.234.415
38	Công ty CP Kim khí Thành Đô	12.942.497.027	12.942.497.027	16.694.746.729	16.694.746.729
39	Cty CP thiết bị phụ tùng và DV MICO EPT	59.577.595	59.577.595	36.422.595	36.422.595
40	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	63.297.463	63.297.463	359.775.458	359.775.458
41	Công ty TNHH Hoàn Mỹ Quảng Ninh			46.002.000	46.002.000
42	Cty TNHH thiết bị và phụ tùng máy Mò	579.329.355	579.329.355	2.185.044.675	2.185.044.675
43	Cty TNHH thiết bị an toàn Cẩm Phả	6.845.850	6.845.850	6.845.850	6.845.850
44	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	7.739.424	7.739.424	7.739.424	7.739.424
45	Công ty Cổ Phần Giải Pháp Phần Mềm Thương Mại			120.000.000	120.000.000
46	Cty TNHH Quyên Lâm	1.001.911.466	1.001.911.466	223.784.880	223.784.880
47	Công ty CP đầu tư và thương mại HANCO	1.870.000.000	1.870.000.000		
48	Công ty TNHH máy xây dựng và công nghiệp	9.785.713.994	9.785.713.994	7.979.501.237	7.979.501.237
49	Cty TNHH 1TV trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh	235.136.165	235.136.165	3.779.928.695	3.779.928.695
50	Công ty TNHH kiểm toán BDO	63.800.000	63.800.000	225.732.316	225.732.316
51	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	326.086.750	326.086.750	71.243.700	71.243.700
52	Công ty CP XNK kỹ thương Đông Á	771.798.100	771.798.100	394.031.425	394.031.425
53	Công ty CP giám sát thi công và thiết kế XD Quảng Ninh	94.600.000	94.600.000	173.000.000	173.000.000
54	Công ty CP xây dựng và kinh doanh thương mại vận tải HN	5.715.421.293	5.715.421.293	8.713.267.141	8.713.267.141
55	Công ty CP dịch vụ Quảng Hiến	57.266.000	57.266.000	164.351.000	164.351.000
56	Công ty cổ phần PET công nghiệp	521.056.496	521.056.496	398.362.496	398.362.496
57	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô - Xây Dựng	1.364.164.043	1.364.164.043	2.080.475.738	2.080.475.738
58	Công ty CP máy XD và thiết bị CN khoáng sản MICO MINERAL			660.000	660.000
59	Công ty CP XD và KD Tổng hợp An Bình	465.155.811	465.155.811	617.591.343	617.591.343
60	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	3.606.300.456	3.606.300.456	3.916.115.456	3.916.115.456
61	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	626.159.677	626.159.677	617.628.220	617.628.220
62	Công ty TNHH TM và DV Tám Huyện			6.283.915	6.283.915
63	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	294.308.905	294.308.905	3.443.520.905	3.443.520.905
64	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	732.898.175	732.898.175	6.112.643.215	6.112.643.215
65	Công Ty Cổ Phần Vật Tư Mò Địa Chất - Vimico	1.798.500	1.798.500	1.187.175.000	1.187.175.000
66	Công ty TNHH du lịch và thương mại KTV			284.156.400	284.156.400
67	Công ty TNHH thương mại Vũ Thanh Thanh	69.828.000	69.828.000		
68	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	1.661.558.540	1.661.558.540	2.262.999.091	2.262.999.091
69	Cty TNHH MTV TM DV điện lạnh ô tô Tùng Vương	238.270.015	238.270.015	208.668.355	208.668.355

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
70	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	5.712.040.229	5.712.040.229		
71	Công ty TNHH MFV Hùng Huệ			290.136.000	290.136.000
72	Công ty CP TVTK và KSXD Miền Tây	9.050.000	9.050.000	206.000.000	206.000.000
73	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	38.280.000	38.280.000	113.300.000	113.300.000
74	Công ty CP đầu tư thương mại mỏ và công nghiệp	690.366.655	690.366.655	1.169.590.895	1.169.590.895
75	CN công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - VinacomIn - Xi nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	518.477.300	518.477.300	313.215.958	313.215.958
76	Công ty TNHH Việt Pháp	668.108.715	668.108.715	2.690.477.525	2.690.477.525
77	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm Phá	66.000.000	66.000.000	68.640.000	68.640.000
78	Công ty TNHH Thương mại Cát Lợi Quảng Ninh	62.150.000	62.150.000	64.031.000	64.031.000
79	Công ty CP Đầu tư và Khai Thác Mỏ Đông Bắc	6.282.146.117	6.282.146.117	5.081.543.184	5.081.543.184
80	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Anh Khang - Hà Nội	103.823.445	103.823.445	744.996.527	744.996.527
81	Công ty CP du lịch và Thương mại Than Việt			528.550.000	528.550.000
82	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ	10.322.906	10.322.906	10.322.906	10.322.906
83	Công ty CP du lịch BLUE TOUR Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh			217.800.000	217.800.000
84	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp VinacomIn. XN thiết kế Than Hòn Gai	246.000.000	246.000.000		
85	Công ty CP DL và TM Vinacomin - Chi nhánh Văn Long	20.290.050	20.290.050	62.435.000	62.435.000
86	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	12.994.500	12.994.500	12.994.500	12.994.500
87	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	686.970.053	686.970.053	144.003.098	144.003.098
88	Công ty TNHH May Toàn Thắng			513.700.000	513.700.000
89	Công ty TNHH Cơ khí Đức Đức Đạt			447.833.595	447.833.595
90	Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng công nghiệp BC			4.639.140	4.639.140
91	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng			24.838.000	24.838.000
92	Công ty Cổ phần xây dựng môi trường Havico	35.200.000	35.200.000	35.200.000	35.200.000
93	Công ty TNHH Thiết bị Khai thác hầm mỏ	51.725.736	51.725.736	158.703.239	158.703.239
94	Công ty CP kinh doanh khí miền bắc - Chi nhánh Quảng Ninh			31.556.250	31.556.250
95	Công ty CP Dịch vụ Thương mại Phúc Sinh QN	7.284.393	7.284.393	47.279.678	47.279.678
96	Công ty CP Thiết bị và khảo sát Việt Nam	70.708.000	70.708.000		
97	Công ty CP Máy và phụ tùng T&C	456.433.560	456.433.560	101.552.605	101.552.605
98	Công ty TNHH Gia Phúc QN	87.494.250	87.494.250	173.098.645	173.098.645
99	Công ty TNHH Dược phẩm Thương mại Thái Ngọc			46.336.950	46.336.950
100	Công ty CP Eridan	2.620.420.000	2.620.420.000	1.975.050.000	1.975.050.000
101	Công ty TNHH Thiết bị nặng Toàn Cầu	659.368.820	659.368.820	58.656.620	58.656.620
102	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thái Sơn Thành	84.029.000	84.029.000	71.115.000	71.115.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
103	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Tuấn Hiền			72.275.500	72.275.500
104	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	18.654.075	18.654.075	285.484.375	285.484.375
105	Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo số 5	600.600.000	600.600.000	561.000.000	561.000.000
106	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và Xây dựng Việt Nam	1.150.792.542	1.150.792.542	614.507.177	614.507.177
107	Công Ty TNHH vật tư tổng hợp D&H	30.615.861	30.615.861	205.160.093	205.160.093
108	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	280.320.145	280.320.145	196.682.200	196.682.200
109	Cty CP DL & TM - VINACOMIN	13.273.422.800	13.273.422.800	6.973.956.000	6.973.956.000
110	Công Ty CP Đầu Tư, Thương Mại và Dịch Vụ - Vinacomin	7.238.000	7.238.000	7.238.000	7.238.000
111	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	546.082.900	546.082.900	416.334.600	416.334.600
112	Công ty TNHH Cơ khí Đức Cường Thái	402.958.600	402.958.600	367.960.780	367.960.780
113	Trần Hương Diệu Hoa	116.170.000	116.170.000	28.860.000	28.860.000
114	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Đình	3.062.471.056	3.062.471.056	3.475.706.131	3.475.706.131
115	Phạm Thị Hiền			8.850.000	8.850.000
116	Công ty TNHH Thiết bị Máy xây dựng Hà Linh	5.802.500	5.802.500	5.802.500	5.802.500
117	Công ty TNHH Minh An QN	16.500.000	16.500.000		
118	Công ty TNHH Quảng Cáo Truyền Thông Minh Anh QN	77.660.000	77.660.000		
119	Công ty TNHH Một thành viên Việt Anh SH	89.009.195	89.009.195	1.868.371.274	1.868.371.274
120	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	12.713.484	12.713.484	12.713.484	12.713.484
121	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	587.762.890	587.762.890	500.449.400	500.449.400
122	Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên			620.400	620.400
123	Công ty TNHH Sản xuất và chế biến nước sạch Quảng Ninh	13.715.735	13.715.735	13.715.735	13.715.735
124	Công ty Cổ phần Thiết bị máy mô 68	92.152.500	92.152.500	1.691.002.500	1.691.002.500
125	Công ty TNHH MTV Đại Dương CP	3.602.545	3.602.545	21.470.069	21.470.069
126	Công ty CP Cơ khí ở tổ Uông Bí	15.057.297	15.057.297	15.057.297	15.057.297
127	Công ty TNHH Dịch vụ nhà hàng Hoa Viên 99	69.773.000	69.773.000	52.030.000	52.030.000
128	Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Vifaco	5.815.700	5.815.700	2.517.900	2.517.900
129	Chi nhánh Công ty CP Thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý Quảng Ninh	20.875.250	20.875.250	130.130.000	130.130.000
130	Hoàng Thị Thu Hiền			18.400.000	18.400.000
131	Công ty CP sản xuất và thương mại than Uông Bí	371.700.000	371.700.000		
132	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh			131.500.000	131.500.000
133	Công ty TNHH Khoáng sản Minh Đạt	134.646.600	134.646.600	228.532.800	228.532.800
134	Công ty CP Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	14.410.000	14.410.000	288.200.000	288.200.000
135	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp An Phúc Thịnh	218.330.640	218.330.640	901.612.800	901.612.800
136	Công ty TNHH Thương mại Hoa Quả Sơn			181.830.000	181.830.000
137	Công ty TNHH Thương mại Hồng Hà			48.015.000	48.015.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
138	Công ty TNHH Nghĩa Hưng			157.117.400	157.117.400
139	Công ty CP đào tạo và nghiên cứu quản lý kinh tế			49.601.610	49.601.610
140	Công ty CP đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam			195.125.196	195.125.196
141	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phá			36.000.000	36.000.000
142	Công ty CP Pes quốc tế	2.041.325	2.041.325	40.826.500	40.826.500
143	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phá			406.102.400	406.102.400
144	Công ty TNHH Minh Phong Cẩm Phá			488.427.500	488.427.500
145	Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ			361.588.915	361.588.915
146	Công ty TNHH 1 Thành viên Sarmy	600.845.575	600.845.575	185.487.500	185.487.500
147	Công ty TNHH Việt Hoàng Ngân			150.700.000	150.700.000
148	Công ty TNHH Một thành viên PHY	7.964.000	7.964.000	7.964.000	7.964.000
149	Công ty CP Công nghệ máy và xây lắp VNPRO			719.400.000	719.400.000
150	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Trí Dũng	41.384.750	41.384.750		
151	Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	104.346.000	104.346.000		
152	Công ty TNHH MTV Hà Long	187.675.400	187.675.400		
153	Công ty TNHH MTV Toyota Quảng Ninh - Chi nhánh Cẩm Phá	40.378.054	40.378.054		
154	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại 289	41.338.000	41.338.000		
155	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	222.504.000	222.504.000		
156	Công ty TNHH Một thành viên cơ khí ô tô Cẩm Phá	62.601.572	62.601.572		
157	Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Đăng Nhiên	459.322.600	459.322.600		
158	Công ty Cổ phần Hạnh Nguyễn	265.056.000	265.056.000		
159	Công ty Than Núi Hồng - VVMI (CN TCT CN Mỏ Việt Bắc - CTCP)	59.400.000	59.400.000		
160	Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Việt	154.000.000	154.000.000		

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10+11+12+13+14+15+16+17+18+19)		-	37.996.556.872	44.632.914.684	240.460.727.773	203.964.764.341	36.495.963.432
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	8.226.633.025	9.105.447.666	52.332.295.602	44.106.256.017	8.226.039.585
-	Hàng nội địa	11.1		8.226.633.025	9.105.447.666	52.332.295.602	44.106.256.017	8.226.039.585
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13				-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15				-	-	
6	Thuế tài nguyên	16		28.269.923.847	34.027.467.018	181.422.956.753	153.153.032.946	28.269.923.847
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		1.500.000.000	1.500.000.000	5.702.475.378	6.702.475.378	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19				3.000.000	3.000.000	
	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	123.007.000	2.377.872.860	2.144.923.000	59.734.409.704	57.479.543.844	2.377.872.860
1	Phí bảo vệ môi trường	31	123.007.000	2.377.872.860	2.144.923.000	13.986.439.060	11.731.573.203	2.377.872.860
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				45.747.970.644	45.747.970.644	
4	Các khoản phụ thu	34				-	-	
5	Các khoản phí, lệ phí	35				-	-	
6	Các khoản khác	36				-	-	
	Tổng cộng (40-10+30)		123.007.000	40.374.423.732	46.777.837.684	300.195.137.477	261.444.308.185	38.873.836.292

Phần II: Số phải thu

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10+11+12+13+14+15+16+17+18+19)		3.458.215.673	(1.160.303)	(414.667.200)	(1.313.241.542)	(414.667.200)	2.559.641.331
1	Thuế giá trị gia tăng	11						
-	Hàng nội địa	11.1						
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2.126.093.077					2.126.093.077
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	746.315.969	(1.160.303)	(414.667.200)	(727.434.915)	(414.667.200)	433.548.254
6	Thuế tài nguyên	16	585.121.389			(585.121.389)		-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	685.238			(685.238)		-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19						
	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-					
1	Phí bảo vệ môi trường	31						
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	Tổng cộng (40-10+30)		3.458.215.673	(1.160.303)	(414.667.200)	(1.313.241.542)	(414.667.200)	2.559.641.331

Người lập biểu

(Chữ ký)

Cao Phú Duyệt

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người duyệt biểu



(Chữ ký)
Đinh Văn Chiến